

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-9-2021

*“V/v tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Võ Thị Thúy An.

2. Ông Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: ông
Danh Khênh- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 về việc chia tài sản sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/6/2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 16/2021/TB-TA ngày 15 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Ông Phan Văn S, sinh năm 1958; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Anh Phan Văn N, sinh năm 1983; (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

2- Chị Ông Thị K, sinh năm 1983. (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

Cùng địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông S trước đây chung sống như vợ chồng,

không có đăng ký kết hôn. Đã được Tòa án Vĩnh Thuận giải quyết vấn đề hôn nhân theo bản án số 41/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 tuyên bố không công nhận bà và ông S là vợ chồng. Về phần tài sản chung bà và ông S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng sau khi ly hôn, ông S không thực hiện theo thỏa thuận là phần tài sản chung không chia giao hết cho ông S sở hữu, ông S có trách nhiệm giao cho bà 100.000.000 đồng. Nhưng thời điểm thỏa thuận đất ông S đã cho ông N thuê đất với thời hạn 5 năm (2020-2025) nhận số tiền 200.000.000 đồng nên khi thỏa thuận giao cho bà P 100.000.000 đồng thì ông S và ông N thỏa thuận cho ông N cố thêm 02 năm (2025-2027), nên giữa bà P, ông S và ông N thỏa thuận số tiền 100.000.000 đồng ông S hứa giao cho bà P thì ông N có trách nhiệm giao cho bà P (từ tiền cố đất của ông S thêm 02 năm) làm 02 lần, lần thứ nhất giao 50.000.000 đồng vào ngày 20/12/2020, lần thứ 2 giao 50.000.000 đồng vào ngày 20/12/2021. Nhưng sau đó thì ông S không thực hiện theo thỏa thuận không cố đất tiếp cho ông N nên ông N không thể giao tiền cho bà P. Vì vậy, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải giao cho bà 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận khi ly hôn.

* Trong quá trình làm việc tại Tòa án Bị đơn ông Phan Văn S trình bày: Ông xác định lời trình bày của bà P về quá trình ly hôn, thỏa thuận việc bà P giao toàn bộ QSD đất lại cho ông; ông thống nhất chia cho bà P 100.000.000 đồng cũng như thỏa thuận việc ông N có trách nhiệm giao 100.000.000 đồng tiền cố đất cho bà P theo sự thỏa thuận giữa ông và bà P với ông N là hoàn toàn chính xác.

Nhưng do ông bị bệnh nên không muốn cố đất nữa mà định hết thời gian cố đất 2025 thì ông sang một phần đất trên lấy tiền trị bệnh, sinh hoạt và cũng sẽ giao 100.000.000 đồng cho bà P. Ông S xác nhận vẫn tiếp tục thực hiện 100.000.000 đồng cho bà P như thỏa thuận nhưng hiện nay ông chưa sang được đất nên ông yêu cầu bà P để sau năm 2025 khi hết hợp đồng cố đất với ông N ông lấy đất lại ông sang được đất thì ông sẽ trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà P, còn hiện nay ông không có tiền.

* Ông Phan Văn N và bà Ông Thị K trình bày: Vào ngày 07/12/2019 vợ chồng ông có thỏa thuận với ông S, ông S cho vợ chồng ông cố diện tích đất khoảng 38.000 m² đất tọa lạc tạo ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Thời gian cố là 5 năm với số tiền là 200.000.000 đồng, thỏa thuận đưa trước 150.000.000 đồng còn lại 50.000.000 đồng đến ngày 10/12/2021 là đưa đủ. Nhưng đến ngày 10/10/2020 là vợ chồng ông đã giao đủ 50.000.000 đồng cho ông S.

Khi bà P vợ ông S về yêu cầu ly hôn, yêu cầu chia tài sản, bà P yêu cầu ông S phải chia cho bà 100.000.000 đồng thì bà mới ký giấy ủy quyền giao tài sản lại cho ông S. Nhưng ông S không có tiền nên kêu tôi cố thêm 02 năm nữa với số tiền 100.000.000

đồng để ông S chia cho bà P 100.000.000 đồng. Lúc đó ông và ông S cũng thống nhất với nhau là vợ chồng ông N sẽ nhận cổ của ông S thêm 02 năm nữa, tổng cộng là 7 năm. Ông N giao thêm cho ông S 100.000.000 đồng để ông S giao cho bà P, ngày giao tiền các bên thỏa thuận là ngày 20/12/2020, việc này có làm biên bản thỏa thuận ngày 17/7/2020 có ông N, ông S và bà P ký tên.

Sau đó đến ngày 10.10.2020 ông N giao cho ông S số tiền 23.000.000 đồng còn lại đối với thỏa thuận cổ đất 5 năm giữa tôi và ông S trước đó. Khi đó tôi yêu cầu ông S làm thêm giấy cổ đất 02 năm nữa để ông N giao tiền cho bà P nhưng ông S không đồng ý, ông S nói là đợi hết hợp đồng 5 năm ông sẽ kê bán đất rồi chia tài sản với bà P. Vì vậy, nên việc thỏa thuận để giao tiền 100.000.000 đồng cho bà P không thực hiện được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự; tuy nhiên bị đơn vi phạm những quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông S là đúng quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 166 BLDS năm 2015; Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc ông Phan Văn S giao cho bà P số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Phan Văn S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, ông N, bà K có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai ông S về ý chí và nguyện vọng của ông trong việc giải quyết vụ án, lời trình bày của ông S cũng không có mâu thuẫn gì với lời trình bày của bà P. Xét thấy, sự vắng mặt của ông S không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông S, ông N và bà K.

Nguyên đơn bà Phượng yêu cầu chia tài sản sau ly hôn với ông S. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “chia tài sản sau khi ly hôn”; Bị đơn ông Phan Văn S có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định

tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nên Tòa nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà P và ông S thống nhất thỏa thuận việc chia tài sản chung được thể hiện bằng văn bản vào ngày 17/7/2020 với nội dung bà P không nhận đất mà giao lại đất cho ông S được toàn quyền quản lý sử dụng định đoạt, ông S sẽ giao cho bà P số tiền là 100.000.000 đồng. Hình thức và thời hạn giao tiền thỏa thuận là ông N giao (Do ông N có đất của ông S) cụ thể: ngày 20/12/2020 là 50.000.000 đồng và ngày 20/12/2021 là 50.000.000 đồng, nhưng sau đó ông S không thực hiện cố đất cho ông N nên ông N không thể giao tiền như thỏa thuận và đến nay ông S chưa thực hiện thỏa thuận với bà P, ông S thừa nhận việc thỏa thuận giao 100.000.000 đồng cho bà P nên thuộc các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 BLTTDS nên ghi nhận, do đó bà P khởi kiện yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ trả cho bà 100.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Ông S thống nhất xác định việc thỏa thuận giao số tiền 100.000.000 đồng cho bà P làm hai lần như văn bản lập ngày 17/7/2020 là hoàn toàn chính xác. Nay ông cũng thống nhất giao số tiền trên cho bà P nhưng hiện nay hoàn cảnh khó khăn ông đang bị bệnh không có tiền hẹn đến năm 2025 mới giao tiền cho bà P. Bà P không đồng ý với ý kiến của ông S. Hội đồng xét xử thấy rằng khi ly hôn ông S và bà P đã tự thỏa thuận việc chia tài sản chung, theo đó bà P thống nhất giao toàn bộ QSD đất cho ông S quản lý và sử dụng, ngược lại ông S có nghĩa vụ giao cho bà P 100.000.000 đồng, thời hạn giao tiền là ngày 20/12/2020 là 50.000.000 đồng và ngày 20/12/2021 là 50.000.000 đồng (do ông N là người nhận cố đất của ông S giao cho bà P), nhưng ông S không thực hiện theo thỏa thuận với ông N từ đó ông N không giao tiền cho bà P như thỏa thuận và đến nay đã quá thời hạn ông S thực hiện nghĩa vụ với bà P nên bà P kiện đòi ông S thực hiện nghĩa vụ trả là phù hợp. Ông S hẹn đến năm 2025 sẽ trả số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận cho bà P. Bà P không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận được. Từ đó cho thấy ông S đã vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà P nên HĐXX căn cứ vào Điều 11, Điều 275, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Dân sự buộc ông S có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng cho bà P là phù hợp.

[2.3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí DSST 5% của số tiền 100.000.000 đồng $\times 5\% = 5.000.000$ đồng. Do yêu cầu của bà P được chấp nhận toàn bộ nên bà P không phải chịu án phí hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp cho bà P là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004029 ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Ông S phải chịu tiền án phí DSST là 5.000.000 đồng nhưng do ông S thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên ông không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 11, Điều 275, Điều 278, Điều 280 và Điều 468 Bộ Luật Dân sự.

Điều 6, khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Buộc ông Phan Văn S phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông S không trả đủ số tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2- Án phí sơ thẩm: Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp cho bà P là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004029 ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Ông S phải chịu tiền án phí DSST là 5.000.000 (năm triệu) đồng nhưng do ông S thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên ông S được miễn không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2021); Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Mỹ Vinh
(Đã ký)**